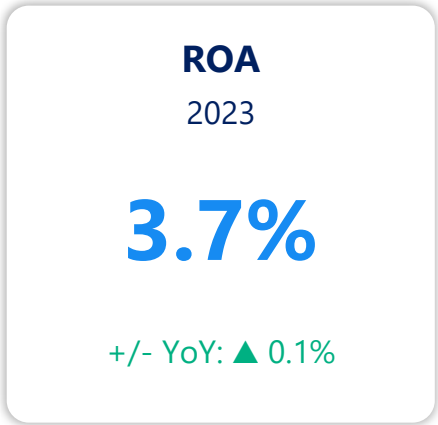
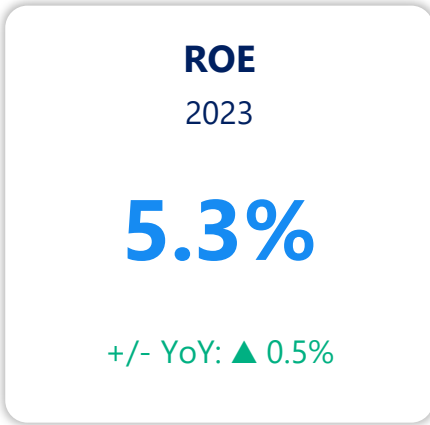
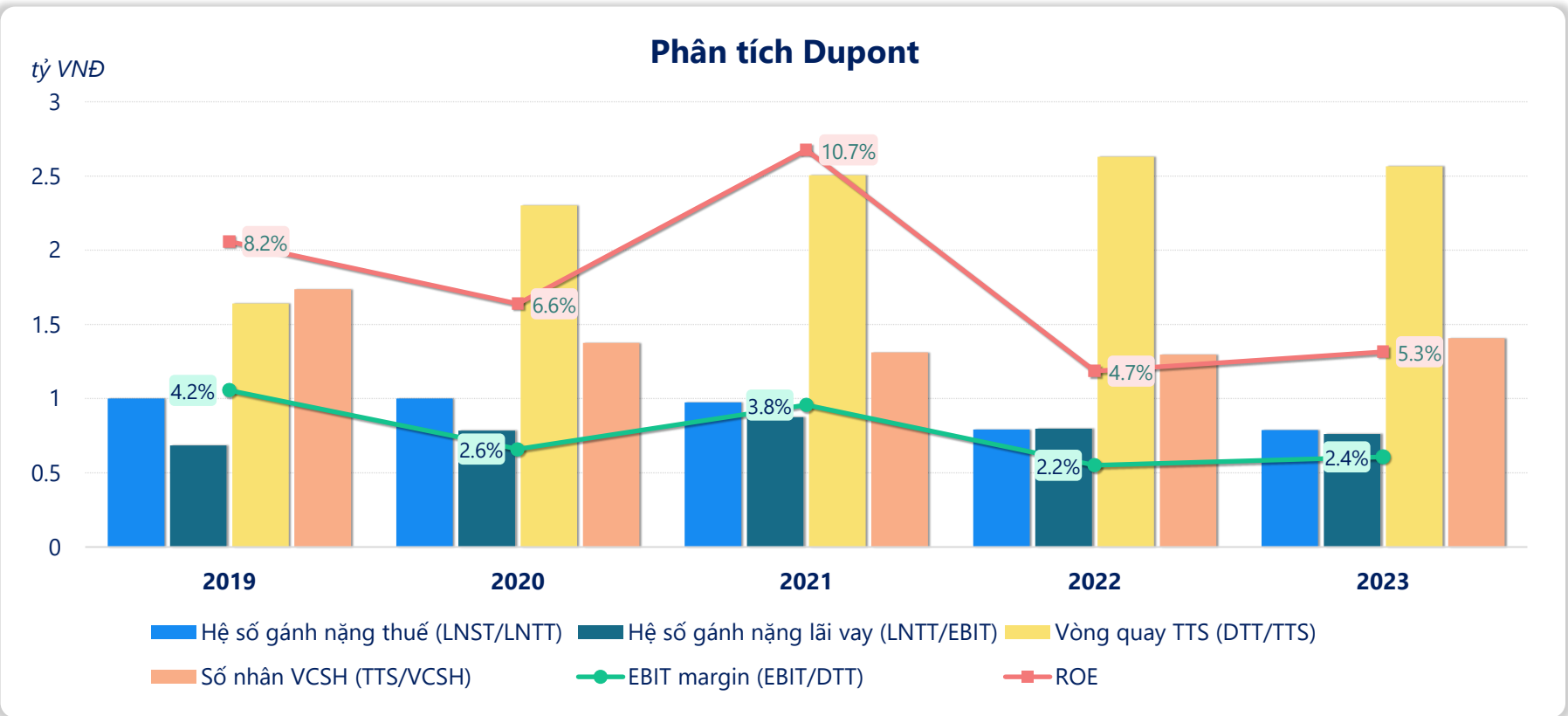
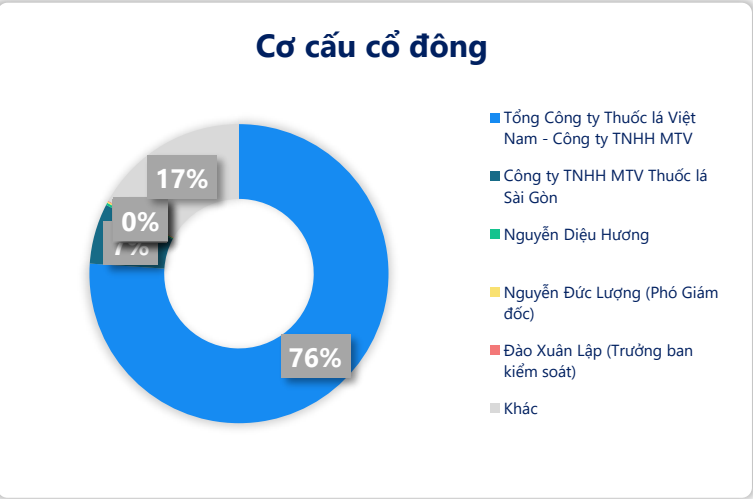


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

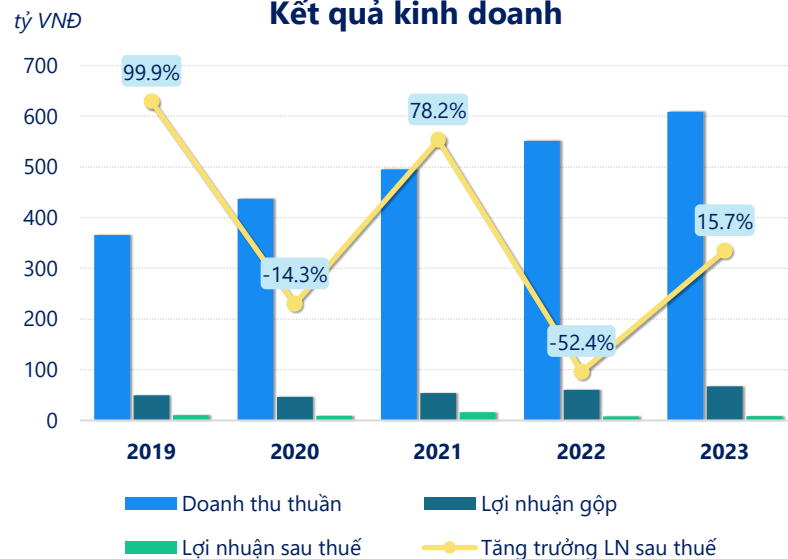
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,000 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		94
Số lượng CPLH (CP)		12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)		340
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.04
EPS		691
P/E		10.6

	YTD	1T	3T	6T
HJC	-24.0%	7.4%	-1.4%	9.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Kết quả kinh doanh

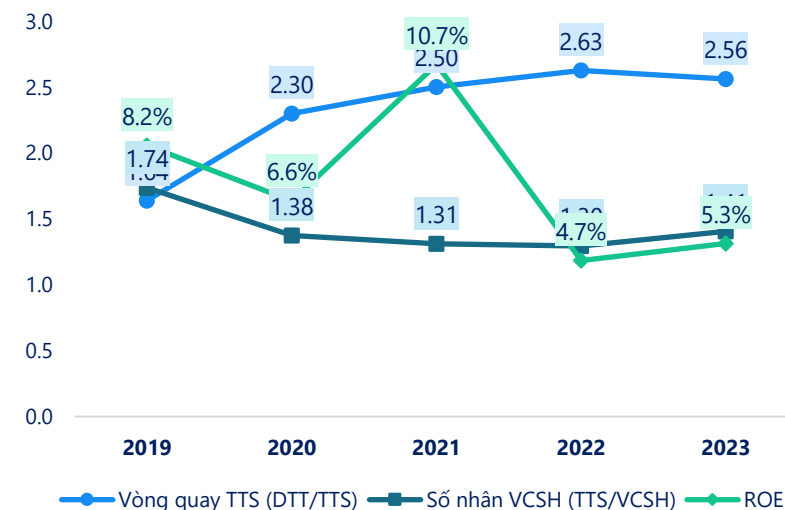


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 2.43% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.76 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

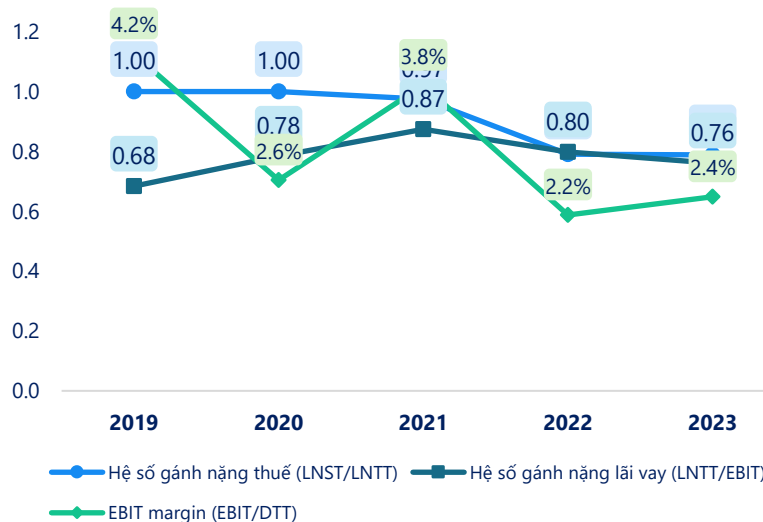
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, HJC ghi nhận doanh thu thuần 608.7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 8.88 tỷ đồng, lần lượt tăng 10.3% và tăng 15.7% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 5.26%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

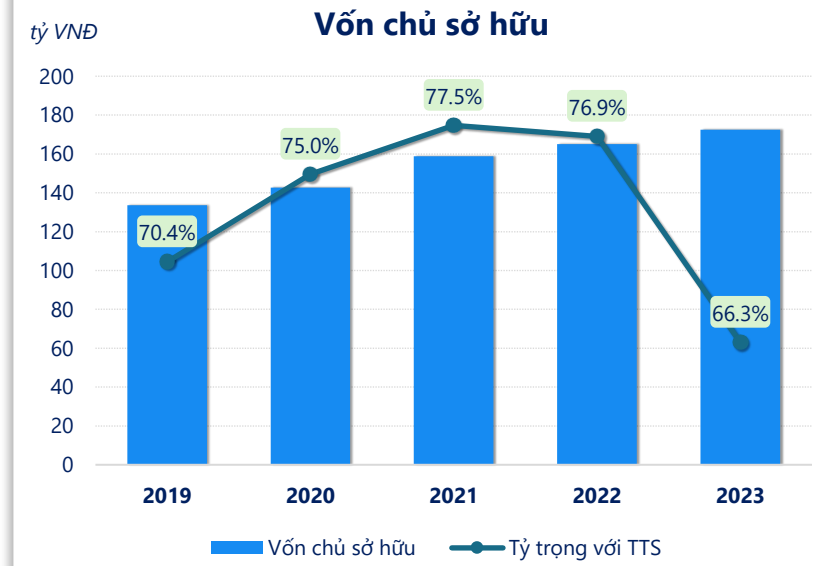
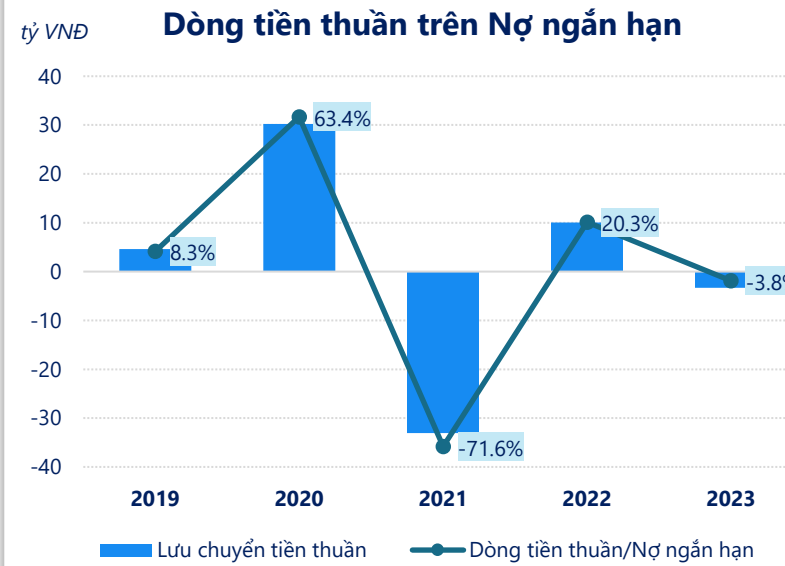
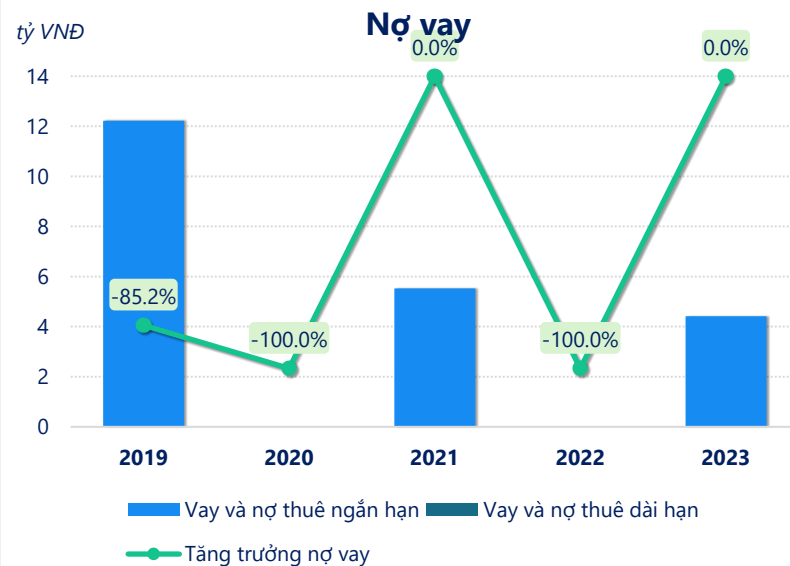
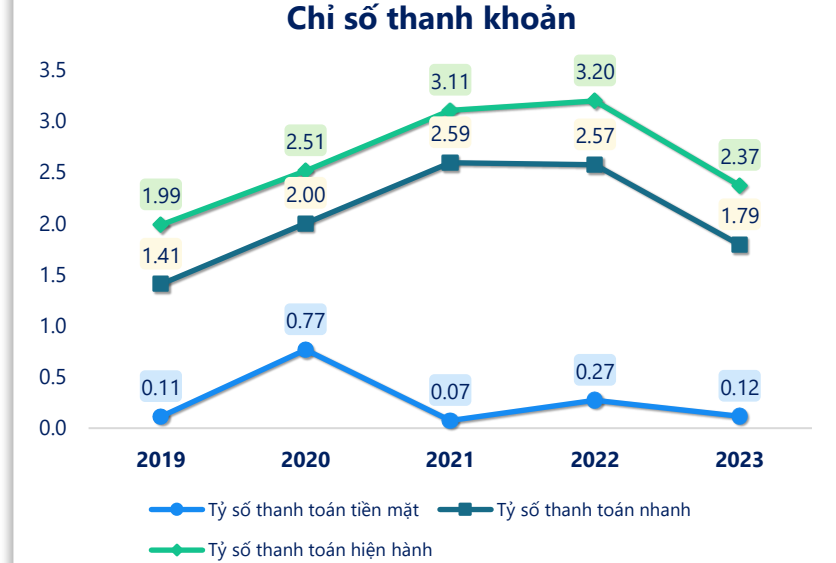
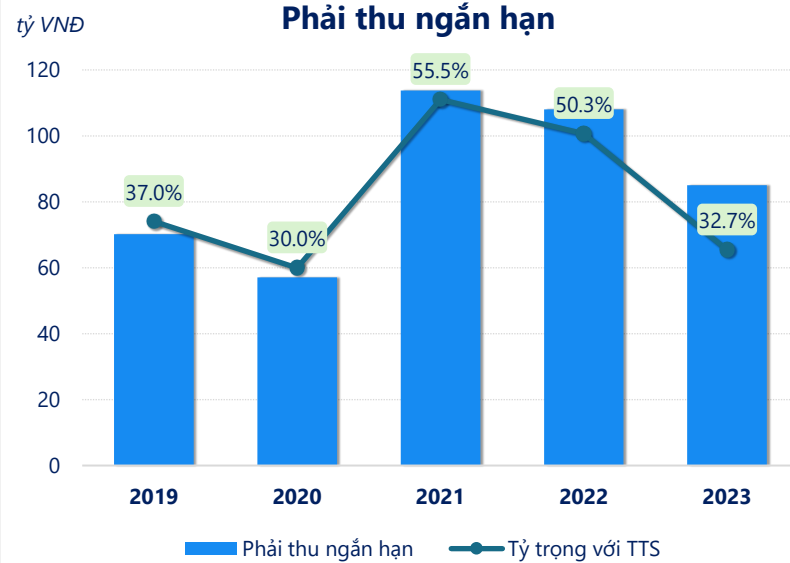
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 2.56, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.41 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	260	215	21.1%
Tài sản ngắn hạn	208	158	31.1%
Tiền và tương đương tiền	10.2	13.5	-24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.0	108	-21.3%
Hàng tồn kho	50.8	31.0	64.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.80	5.96	-2.8%
Tài sản dài hạn	52.2	56.2	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.3	55.0	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	0.47	11.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.36	0.73	-50.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.6	49.6	76.8%
Nợ ngắn hạn	87.6	49.6	76.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.41	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	60.7	27.7	119%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	165	4.4%
Vốn chủ sở hữu	172	165	4.4%
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	366	437	495	552	609
Giá vốn hàng bán	316	391	441	491	541
Lợi nhuận gộp	49.8	46.4	53.9	60.2	67.6
Doanh thu HĐTC	0.01	0.05	0.12	0.14	1.60
Chi phí TC	4.89	2.50	2.41	2.53	3.54
Chi phí lãi vay	4.89	2.49	2.39	2.45	3.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.31	4.85	6.09	6.38	6.94
Chi phí QLDN	29.1	30.1	38.5	41.6	47.5
LN thuần từ HĐKD	10.5	8.94	7.00	9.74	11.2
Lợi nhuận khác	0.10	0.11	9.55	-0.04	0.06
LN trước thuế	10.6	9.06	16.6	9.70	11.3
Lợi nhuận sau thuế	10.6	9.06	16.1	7.68	8.88
LNST của CĐ cty mẹ	10.6	9.06	16.1	7.68	8.88

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.9	43.0	-47.2	20.0	52.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.97	-0.60	8.58	-4.41	-59.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.3	-12.2	5.51	-5.53	4.37
Tiền đầu kỳ	1.67	6.31	36.5	3.44	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.64	30.2	-33.1	10.0	-3.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.31	36.5	3.44	13.5	10.2